

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Quý 3 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản Xuất và Công Nghệ Nhựa Pha Lê (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho quý 3 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6802182524 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 23 tháng 06 năm 2017, điều chỉnh lại ngày 21/08/2018. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 01 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Lê Thạc Tuấn	Thành viên

Thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Đình Đức Tuấn	Trưởng ban
Ông Vũ Ngọc Thúy	Ủy viên
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Ủy viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông
Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *



Trần Hải Yến

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.376.174.219.098	771.407.396.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24.948.948.899	36.473.597.664
1. Tiền	111		24.948.948.899	36.473.597.664
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		164.731.388.061	8.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		127.385.108.061	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	37.346.280.000	8.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		689.257.483.233	437.994.454.997
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	575.879.856.916	313.256.587.265
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	33.180.453.917	7.662.875.084
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		25.121.482.863	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	56.629.145.133	117.864.924.178
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.553.455.597)	(789.931.530)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	449.100.160.769	277.861.758.111
1. Hàng tồn kho	141		449.100.160.769	277.861.758.111
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.136.238.137	10.377.585.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.298.951.205	1.102.092.370
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.797.789.533	9.275.493.335
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		39.497.399	
4. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.001.731.227.523	509.818.776.390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.528.780.532	2.419.893.187
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.528.780.532	2.419.893.187
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		727.635.672.700	209.603.119.221
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	399.018.902.050	196.414.602.470
- Nguyên giá	222		498.411.945.710	260.544.123.501
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99.393.043.660)	(64.129.521.031)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		101.244.233.973	
- Nguyên giá	225		104.735.414.453	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.491.180.480)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	227.372.536.677	13.188.516.751
- Nguyên giá	228		230.138.126.177	15.036.788.688
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.765.589.500)	(1.848.271.937)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	11.249.685.674	1.864.349.092
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.249.685.674	1.864.349.092
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	207.051.571.935	260.032.013.925
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		205.900.000.000	244.400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			19.511.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.848.428.065)	(6.878.986.075)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53.265.516.682	35.899.400.965
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		45.592.483.880	35.899.400.965
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		7.673.032.802	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.377.905.446.621	1.281.226.172.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.623.368.457.936	837.532.435.452
I. Nợ ngắn hạn	310		1.416.575.595.058	717.649.902.939
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	276.856.461.084	68.537.117.902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	9.984.970.780	193.410.253
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.194.584.131	2.540.592.287
4. Phải trả người lao động	314		3.885.501.000	2.102.480.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	14.917.975.975	5.910.335.492
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	87.696.860.842	3.663.800.804
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.010.664.090.565	625.601.758.044
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		441.895.411	441.895.411
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.933.255.270	8.658.512.746
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		206.792.862.878	119.882.532.513
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	206.792.862.878	119.882.532.513
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		754.536.988.684	443.693.737.415
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	754.536.988.684	443.693.737.415
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.530.000)	(1.530.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.885.826.969	3.895.936.945
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		147.859.303.230	39.799.330.470
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.289.565.477	1.530.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		111.569.737.753	39.797.800.470
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		200.793.388.485	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		2.377.905.446.621	1.281.226.172.867



Người lập biểu
 Nguyễn Thị Hương
 TP. Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 29 tháng 10 năm 2021



Kế toán trưởng
 Phạm Xuân Trí



Tổng Giám đốc
 Trần Hải Yến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01-01-2021 đến ngày 31-09-2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	728.993.417.827	1.643.663.497.852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		944.006.768	998.056.368
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		728.049.411.059	1.642.665.441.484
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	657.700.561.588	1.489.408.846.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.348.849.470	153.256.594.711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	83.571.994.214	84.171.867.454
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	26.666.526.759	52.571.946.679
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.918.386.070	48.920.623.482
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	22.227.016.272	44.569.502.011
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	10.588.243.846	21.961.345.783
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		94.439.056.808	118.325.667.693
12. Thu nhập khác	31	VI.07	582.557.360	594.235.611
13. Chi phí khác	32	VI.08	1.335.252.811	1.507.114.760
14. Lợi nhuận khác	40		(752.695.451)	(912.879.149)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		93.686.361.357	117.412.788.544
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	250.786.000	2.008.789.363
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93.435.575.357	115.403.999.181
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		90.253.746.245	115.403.999.181
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.181.829.112	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.256	2.885

Người lập biểu
 Nguyễn Thị Hương
 TP. Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 29 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng
 Phạm Xuân Trí



Tổng Giám đốc
 Trần Hải Yến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01-01-2021 đến ngày 30-09-2021
 Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này
(1)	(2)	(3)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	93.686.361.357
2. Điều chỉnh cho các khoản		109.106.356.133
- Khấu hao TSCĐ	02	21.168.212.513
- Các khoản dự phòng	03	42.025.686.375
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.796.011.466)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	787.845.229
- Chi phí lãi vay	06	48.920.623.482
- Các khoản điều chỉnh khác	07	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	202.792.717.490
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(252.135.439.648)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(171.238.402.658)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	302.143.963.747
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15.889.941.750)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(127.385.108.061)
- Tiền lãi vay đã trả	14	44.243.528.421
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	2.109.144.316
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	142.031.632.468
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(171.116.596.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(44.444.502.656)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDHK	21	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDHK	22	(15.000.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(380.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.380.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01-01-2021 đến ngày 30-09-2021
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này
(1)	(2)	(3)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	
3. Tiền thu từ đi vay	33	493.718.076.024
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(433.169.604.467)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	(248.617.666)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	60.299.853.891
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.524.648.765)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.473.597.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24.948.948.899

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hương
TP. Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng
Phạm Xuân Trí



Tổng Giám đốc
Trần Hải Yến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6802182524 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 23 tháng 06 năm 2017, điều chỉnh lại ngày 21/08/2018. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 01 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 400.000.000.000 đồng; tương đương 40.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty có một văn phòng đại diện tại Tầng 2, Tòa A - Rivera Park Hà Nội, đường Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và một chi nhánh hạch toán độc lập là Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê - Chi nhánh Nghệ An tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Tại ngày 01/07/2021, Công ty đã mua 1.330.000 cổ phần để nâng tỷ lệ sở hữu tại công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê lên 51%. Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý III năm 2021.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty là kỳ kế toán đầu tiên công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Con: Trong kỳ kế toán từ ngày 01-01-2021 đến ngày 30-09-2021 và tại ngày 30/09/2021, Công ty có một (01) Công ty con như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	51,00	51,00%	Sản xuất ván sàn

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán quý III

Kỳ kế toán quý III của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/09 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Tài sản thuần của công ty con có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được trình bày theo giá trị hợp lý.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 của các Công ty tham gia hợp nhất bao gồm:

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
1	Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Sản Xuất và Công Nghệ Nhựa Pha Lê	Báo cáo tài chính riêng
2	Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Báo cáo tài chính riêng

02. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản

khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 – 22 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất 20 – 50 năm

07. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	8.385.555.449	3.132.225.872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.563.393.450	33.341.371.792
Cộng	24.948.948.899	36.473.597.664

02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.346.280.000	0	8.700.000.000	0
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	37.346.280.000		8.700.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	205.900.000.000	(1.848.428.065)	244.400.000.000	(6.788.304.459)
- Công ty Cổ phần Hoàng gia Pha Lê			42.000.000.000	(5.699.960.490)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long	115.520.000.000	(1.134.116.354)	182.400.000.000	(790.723.974)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm	20.000.000.000	(413.271.513)	20.000.000.000	(297.619.995)
- Công ty Cổ phần Thương Mại và Du lịch Tân Việt An	70.380.000.000	(301.040.198)		
Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	19.511.000.000	(90.681.616)
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global			19.511.000.000	(90.681.616)

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu của khách hàng	568.739.007.738	313.256.587.265
Công ty Cổ phần OPL Logistics	8.247.318.750	
Công ty TNHH MTV 9stone Trading	11.742.500.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	40.093.394.631	
Công ty Cổ phần Dầu Khí Thái Dương	15.491.999.900	
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	45.348.635.200	
Công ty Cổ phần Quốc Tế Minh Hải	27.347.921.187	
Công ty Cổ phần Thương Mại Nhựa Hà Nội	67.152.556.650	25.145.864.956
Công ty TNHH Phát triển Thương Mại Vũ Hoàng	75.706.554.300	114.695.374.300
Rkha AI-KhaleeeJ Intertional LLC	6.325.777.649	8.680.138.923

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊLô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 3 năm 2021

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
APOLLO FLOORING DISTRIBUTOR	59.816.883.414	
M S INTERNATIONAL, INC	22.239.539.649	
Singate International PTE.,LTD	47.800.984.813	35.386.411.710
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	75.307.650.000	8.802.400.000
Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh		21.835.440.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	66.117.291.595	98.710.957.376
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.140.849.179	0
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA	4.723.746.891	
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG GIA QUÁN QUÂN	1.660.341.286	
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA MIỀN TRUNG	230.599.359	
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA MIỀN TÂY	526.161.643	
Cộng	575.879.856.916	313.256.587.265
04. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Trả trước cho người bán	30.171.899.583	7.662.875.084
VINOMIG SINGAPORE PTE.,LTD		1.727.646.576
Công ty TNHH Cơ khí Bẫy Viện	3.762.000.000	278.466.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và cơ khí Đông A	1.111.270.200	
JIANGSU YINGTAI NEW MATERIAL TECHNOLOGY.,LTD	2.300.524.734	
HANGZHOU BESTWAY IMP&EXP CO.,LTD	1.719.477.975	
ROMEROCA INDUSTRY CO.,LIMITED	3.908.752.249	
JIANGSU QINGFU IMPORT EXPORT CO.,LTD	3.536.308.905	
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT AGC VIỆT NAM	2.144.960.000	
VNU EXHIBITIONS ASIA LTD	784.639.710	
Y AND M INTERNATIONAL CORP	735.815.080	
Trả trước cho người bán khác	10.168.150.731	5.656.762.508
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	3.008.554.334	0
CÔNG TY CỔ PHẦN RCG	2.100.000.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA	908.554.334	
Cộng	33.180.453.917	7.662.875.084

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2021

05. Khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	7.628.092.200	0	225.633.030	0
- Ký cược, ký quỹ	5.652.109.673	0	0	0
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTM CP Ngoại Thương Việt Nam	5.543.222.328			
Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An	108.887.345			
- Phải thu khác	43.348.943.260	0	117.639.291.148	0
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTM CP Ngoại Thương Việt Nam	6.998.627.131			
Công ty Cổ phần Neo Floor	1.129.264.208			
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê			17.628.748.701	
Lê Hà Giang	1.450.000.000			
Mai Thanh Phương			35.000.000.000	
Trần Hải Yến			21.000.000.000	
Phạm Xuân Trí			14.000.000.000	
Nguyễn Quang Hưng	33.511.000.000		15.739.950.408	
Phải thu đối tượng khác	260.051.921		14.270.592.039	
Cộng	56.629.145.133	0	117.864.924.178	0

06. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.362.984.397	0	2.008.272.250	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	317.207.649.834	0	244.104.529.209	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	5.446.126.381	0	124.605.620	0
Chi phí SXKD dở dang	0	0		0
Thành phẩm tồn kho	110.531.386.431	0	27.472.014.203	0
Hàng hóa	13.552.013.726	0	4.152.336.829	0
Cộng	449.100.160.769	0	277.861.758.111	0

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2021

07. Tài sản cố định hữu hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Cộng</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	94.109.617.160	139.121.831.308	26.725.367.586	587.307.447	260.544.123.501	
- Mua trong kỳ	0	6.640.656.277	0	439.731.818	7.080.388.095	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	
- Tăng do hợp nhất	0	223.862.453.179	11.971.263.575	68.190.000	235.901.906.754	
- Giảm do hợp nhất	0	0	0	0	0	
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	
- Giảm khác	0	0	(5.114.472.640)	0	(5.114.472.640)	
Số dư cuối kỳ	94.109.617.160	369.624.940.764	33.582.158.521	1.095.229.265	498.411.945.710	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15.713.407.530	40.952.389.874	7.251.560.804	212.162.823	64.129.521.031	
- Khấu hao trong kỳ	5.110.723.872	14.064.097.318	1.792.545.187	81.712.803	21.049.079.180	
- Tăng do hợp nhất	0	13.364.682.363	846.351.586	3.409.500	14.214.443.449	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	
Số dư cuối kỳ	20.824.131.402	68.381.169.555	9.890.457.577	297.285.126	99.393.043.660	
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	78.396.209.630	98.169.441.434	19.473.806.782	375.144.624	196.414.602.470	
- Tại ngày cuối kỳ	73.285.485.758	301.243.771.209	23.691.700.944	797.944.139	399.018.902.050	

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2021

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Giá trị lợi thế thương mại	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	0	15.036.788.688	0	0	15.036.788.688
- Mua trong kỳ					
- Tặng do hợp nhất	32.500.000		2.328.500.000	212.740.337.489	215.101.337.489
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	32.500.000	15.036.788.688	2.328.500.000	212.740.337.489	230.138.126.177
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	0	1.848.271.937	0	0	1.848.271.937
- Khấu hao trong kỳ	2.708.334	281.939.787	116.424.999		401.073.120
- Thanh lý, nhượng bán					
- Tặng do hợp nhất	11.736.114		504.508.329		516.244.443
Số dư cuối kỳ	14.444.448	2.130.211.724	620.933.328	0	2.765.589.500
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	0	13.188.516.751	0	0	13.188.516.751
- Tại ngày cuối kỳ	18.055.552	12.906.576.964	1.707.566.672	212.740.337.489	227.372.536.677

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2021

09. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự án mở rộng nhà máy bột siêu mịn và nhà máy sản xuất Marble nhân tạo	1.888.183.177	851.014.548
Máy nghiền bột đá	2.567.751.991	
Hệ thống 2 dây chuyền tạo hạt		1.013.334.544
Dự án phụ kiện sàn SPC	6.201.568.925	
Máy nghiền phối hèm	580.270.240	
Chi phí khác	11.911.341	
Cộng	11.249.685.674	1.864.349.092

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	276.856.461.084	124.746.124.880	68.537.117.902	26.465.460.023
Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Hoa Mỹ	5.388.075.000			
Công ty TNHH Kinh doanh và thương mại Á Châu	13.005.014.000			
Công ty TNHH MD Trading	11.747.239.000			
Công ty cổ phần Stavian Hóa chất	82.073.074.204		42.071.657.879	
Công ty Cổ phần AHAS Việt Nam	6.509.140.000			
Công ty TNHH 2R Việt Nam	4.593.644.000			
Công ty cổ phần Stavian GFS Land FLOORING INDUSTRIES LIMITED SARL	31.312.053.597	31.312.053.597		
PRIME WORLD INTERNATIONAL GROUP LIMITED	34.176.847.414	34.176.847.414		
Phải trả khách hàng khác	59.257.223.870	59.257.223.870	26.465.460.023	26.465.460.023
Cộng	276.856.461.084	124.746.124.880	68.537.117.902	26.465.460.023

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2021

11. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Người mua trả trước	9.806.560.166	0
PARLIAMENT FLOORS	1.104.427.743	
PACIFIC MAT & COMMERCIAL FLOORING	1.819.002.831	
BEST CHEER STONE INC	549.001.309	
T&A SUPPLY RENTON OVERFLOW	2.712.967.672	
SINGATE INTERNATIONAL PTE.LTD	472.256.878	
Người mua trả ngắn hạn khác	3.148.903.733	193.410.253
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	178.410.615	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GẠCH MEN HOÀNG GIA	178.410.615	
Cộng	9.984.970.781	193.410.253

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu kỳ
a. Phải nộp	3.194.584.131	6.907.474.243	6.253.482.399	2.540.592.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.965.130.044	2.891.817.966	2.109.144.316	2.182.456.394
Thuế doanh thu	0	0	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	100.944.599	260.877.741	276.276.142	116.343.000
Các loại thuế khác	0	2.183.372.642	2.205.605.778	22.233.136
Tiền thuê đất	0	0	0	
Thuế tài nguyên	32.566.657	1.346.327.435	1.530.528.746	216.767.968
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	894.421	894.421	
Thuế giá trị gia tăng	0	0	2.791.789	2.791.789
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	95.942.831	224.184.038	128.241.207	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	14.917.975.975	5.910.335.492
Chi phí lãi vay	379.757.457	3.592.619.398
Trích trước tiền điện		383.025.742

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2021

13. Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trích trước chi phí vận chuyển	436.398.532	993.491.300
Lãi trái phiếu	1.000.000.000	
Chi phí phải trả khác	13.101.819.986	941.199.052
b. Dài hạn	0	
Cộng	<u>14.917.975.975</u>	<u>5.910.335.492</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Chi cục thuế Quận Hợp	432.784.383	432.784.383	432.784.383	432.784.383
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA	5.170.000.000	5.170.000.000		
Phải trả BHXH	901.779.915	901.779.915	708.756.368	708.756.368
Phải trả khác	81.192.296.544	81.192.296.544	2.522.260.053	2.522.260.053
Cộng	<u>87.696.860.842</u>	<u>87.696.860.842</u>	<u>3.663.800.804</u>	<u>3.663.800.804</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2021

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
15. Vay và nợ thuê tài chính						
15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
a. Vay ngắn hạn	1.010.664.090.565	1.010.664.090.565	1.596.069.631.875	1.211.007.299.354	625.601.758.044	625.601.758.044
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đức	896.264.090.565	896.264.090.565	1.488.869.631.875	1.203.807.299.354	611.201.758.044	611.201.758.044
Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	79.744.517.012	79.744.517.012	108.597.640.102	108.713.044.686	79.859.921.596	79.859.921.596
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hồng Bàng	24.396.106.357	24.396.106.357	62.369.313.382	67.240.512.088	29.267.305.063	29.267.305.063
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng	52.277.451.167	52.277.451.167	74.348.280.028	71.387.252.067	49.316.423.206	49.316.423.206
Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long	11.856.003.925	11.856.003.925	12.056.003.925	2.074.100.000	1.874.100.000	1.874.100.000
Vay tài khoản thẻ tín dụng ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Phạm Hùng	18.869.110.145	18.869.110.145	29.540.857.803	19.548.955.888	8.877.208.230	8.877.208.230
Vay thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	11.797.815.121	11.797.815.121	24.111.619.121	24.260.231.680	11.946.427.680	11.946.427.680
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và phát triển BIDV - Chi nhánh Đống Đa	618.954.676.982	618.954.676.982	68.086.936	922.359.415	854.272.479	854.272.479
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	33.301.805.398	33.301.805.398	1.099.409.420.722	909.660.843.530	429.206.099.790	429.206.099.790
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội	45.066.604.458	45.066.604.458	45.066.604.458			

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2021

b. Nợ dài hạn đến hạn trả	114.400.000.000	114.400.000.000	107.200.000.000	7.200.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và phát triển BIDV - Chi nhánh Đống Đa	14.400.000.000	14.400.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000			
15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	206.792.862.878	206.792.862.878	199.170.504.184	126.660.173.819	134.282.532.513	134.282.532.513
a. Vay dài hạn	206.792.862.878	129.807.964.429	117.374.049.582	121.848.617.666	134.282.532.513	134.282.532.513
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và phát triển BIDV	99.382.582.095	99.382.582.095	86.700.049.582	21.600.000.000	34.282.532.513	34.282.532.513
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia	3.425.382.334	3.425.382.334	3.674.000.000	248.617.666	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu phát hành	0	0				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000			
Ông Mai Thanh Phương	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			
b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	76.984.898.449	76.984.898.449	81.796.454.602	4.811.556.153	0	0
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NHTM Cổ phần Ngoại Thương	76.984.898.449	76.984.898.449	81.796.454.602	4.811.556.153		
Cộng	1.217.456.953.443	1.217.456.953.443	1.795.240.136.059	1.337.667.473.173	759.884.290.557	759.884.290.557

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2021

16. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ nay	400.000.000.000	(1.530.000)	3.895.936.945	39.799.330.470	0	443.693.737.415
Tăng trong kỳ nay	0	0	1.989.890.024	108.059.972.760	200.793.388.485	310.843.251.269
Góp vốn trong kỳ						
Tăng do trích lập			1.989.890.024			1.989.890.024
Lãi trong kỳ này				30.042.875.100	3.450.623.115	33.493.498.216
Tăng do hợp nhất				78.017.097.660	197.342.765.370	275.359.863.029
Giảm trong kỳ này	0	0	0	0	0	0
Giảm do hợp nhất						
Chia cổ tức						
Lỗ kỳ nay						
Trích quỹ KT, PL						
Số dư cuối kỳ nay	400.000.000.000	(1.530.000)	5.885.826.969	147.859.303.230	200.793.388.485	754.536.988.684

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2021

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Ông Mai Thanh Phương	98.400.000.000	98.400.000.000
Ông Huỳnh Cảnh Phúc	31.680.090.000	31.680.090.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	24.094.400.000	24.094.400.000
Các cổ đông khác	245.825.510.000	245.825.510.000
Cộng	<u>400.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này'</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu kỳ	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	
Vốn góp giảm trong kỳ	
Vốn góp cuối kỳ	400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000.000	40.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	153	153
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	153	153
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.999.847	39.999.847
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.999.847	39.999.847
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	3.895.936.945
Cộng	<u>5.885.826.969</u>	<u>3.895.936.945</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này
Doanh thu bán thành phẩm	1.017.975.529.361
Doanh thu bán hàng hóa	625.687.968.491
Cộng	1.643.663.497.852
02. Giá vốn hàng bán	Kỳ này
Giá vốn của thành phẩm đã bán	802.381.272.402
Giá vốn của hàng hàng hóa đã bán	687.027.574.370
Cộng	1.489.408.846.772
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	787.845.229
Lãi từ đánh giá lại khoản đầu tư	82.367.349.352
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.016.672.874
Cộng	84.171.867.454
04. Chi phí tài chính	Kỳ này
Lãi tiền vay	48.920.623.482
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	308.196.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.812.684.339
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.749.241
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.030.558.010)
Chi phí tài chính khác	3.558.250.727
Cộng	52.571.946.679
05. Chi phí bán hàng	Kỳ này
Chi phí nhân viên bán hàng	2.220.325.835
Chi phí vật liệu quản lý	25.913.829
Chi phí đồ dùng văn phòng	256.253.532
Chi phí khấu hao tài sản	6.125.001
Thuế, phí và lệ phí	2.543.661.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.737.506.840
Chi phí bằng tiền khác	1.779.715.275
Cộng	44.569.502.011

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊLô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 3 năm 2021

	Kỳ này
06. Chi phí nhân viên quản lý	
Chi phí nhân viên quản lý	11.474.913.722
Chi phí vật liệu quản lý	1.229.828.896
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.160.778.939
Chi phí khấu hao tài sản	636.875.075
Thuế, phí và lệ phí	246.731.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.180.463.274
Chi phí bằng tiền khác	4.268.230.244
Dự phòng phải thu khó đòi	763.524.067
Cộng	21.961.345.783
07. Thu nhập khác	
Thu nhập từ điều chuyển chi phí bảo hiểm	193.880.056
Thu nhập từ đền bù hàng hỏng	388.672.112
Thu nhập khác	11.683.443
Cộng	594.235.611
08. Chi phí khác	
Chi phí bảo hiểm cho NM Nghệ An	167.000.000
Lãi từ việc mua hàng	171.642.570
VAT không được khấu trừ	743.558.654
Chênh lệch tỷ giá	37.088.000
Tiền chậm nộp thuế	55.477.790
Phí chậm trả lãi vay trung hạn	12.657.534
Chi phí khác	319.690.212
Cộng	1.507.114.760
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	2.008.789.363
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	0
Cộng	2.008.789.363

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Số liệu so sánh

Đây là kỳ đầu tiên Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê lập báo cáo tài chính hợp nhất.

06. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 3 năm 2021 của Công ty Cổ phần Sản Xuất và Công Nghệ Nhựa Pha Lê được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 29 tháng 10 năm 2021.



Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

TP. Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2021



Kế toán trưởng

Phạm Xuân Trí



Tổng Giám đốc

Trần Hải Yên